

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
Số: 176/2025/CV-DWC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

- Mã chứng khoán: DWC
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
- Điện thoại: 02623 852619
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Kế toán trưởng
- Email: hangnguyen210990@gmail.com Điện thoại: 0935797007

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Tài liệu này đã được Công bố trên trang điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk vào ngày 19/07/2025 tại đường dẫn: <http://dakwaco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2/2025

- Văn bản giải trình

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thị Thùy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 175/2025/CV-DWC

Về việc giải trình về lợi nhuận sau thuế
TNDN Quý 2 năm 2025 thay đổi từ 10% trở
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Giới thiệu về tổ chức công bố thông tin:

Tên tổ chức đầy đủ: Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk

Mã chứng khoán: DWC

Trụ sở chính: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 02623 852254

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính quý 2/2025 kết thúc ngày 30/06/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước Quý 2/2024 cụ thể như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Tổng doanh thu	88.691.063.234	78.182.763.179	10.508.300.055	13,44%
2	Tổng chi phí	69.251.969.307	64.705.666.377	4.546.302.930	7,03%
3	Lợi nhuận trước thuế	19.439.093.927	13.477.096.802	5.961.997.125	44,24%
4	Thuế TNDN	2.124.225.752	1.472.846.847	651.378.905	44,23%
5	Lợi nhuận sau thuế	17.314.868.175	12.004.249.955	5.310.618.220	44,24%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính Quý 2/2025 là 17.314.868.175 đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 12.004.249.955 đồng, chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước là 5.310.618.220 đồng (tương đương tăng 44,24%). Nguyên nhân là do doanh thu Quý 2 năm 2025 tăng so với doanh thu Quý 2 năm 2024 là 10.508.300.055 đồng (tương đương tăng 13,44%), mặt khác sản lượng nước thương phẩm cung cấp cho khách hàng tiêu thụ tăng do nhu cầu sử dụng của khách hàng cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó tổng chi phí kỳ này tăng 4.546.302.930 đồng so với cùng kỳ năm trước (tương đương tăng 7,03%), tỷ lệ tăng chi phí thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu, từ đó dẫn đến lợi nhuận trước thuế TNDN Quý 2 năm 2025 tăng 5.961.997.125 đồng

(tương đương tăng 44,24%) so với cùng kỳ năm trước, sau khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, lợi nhuận sau thuế đạt 17.314.868.175 đồng, tăng 5.310.618.220 đồng (tương đương tăng 44,24%), từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk xin gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Đỗ Hoàng Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	T M	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313,041,494,208	239,581,871,102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		201,774,801,345	140,183,205,072
1. Tiền	111		201,774,801,345	140,183,205,072
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,250,000,000	5,250,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,250,000,000	5,250,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,311,270,185	38,703,765,299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,591,535,128	9,449,124,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,866,498,366	3,534,027,516
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41,565,536,282	30,432,913,013
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,712,299,591)	(4,712,299,591)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29,322,736,788	25,633,107,343
1. Hàng tồn kho	141		29,322,736,788	25,633,107,343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,382,685,890	29,811,793,388
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24,382,685,890	29,811,793,388
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530,593,454,821	565,388,107,057
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	511,375,637,031	544,325,735,307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	508,887,574,628	541,431,936,500
- Nguyên giá	222	1,186,062,849,173	1,170,772,380,440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(677,175,274,545)	(629,340,443,940)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,488,062,403	2,893,798,807
- Nguyên giá	228	7,449,634,545	7,341,634,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,961,572,142)	(4,447,835,738)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3,838,849,919	5,173,352,475
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,838,849,919	5,173,352,475
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	15,378,967,871	15,889,019,275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15,378,967,871	15,889,019,275
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	843,634,949,029	804,969,978,159

NGUỒN VỐN	Mã số	T M	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		445,524,019,412	442,284,611,227
I. Nợ ngắn hạn	310		97,914,006,430	90,270,739,581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,651,254,499	7,215,090,266

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	668,551,611	240,876,695
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7,288,932,295	5,299,429,564
4. Phải trả người lao động	314	5,769,713,230	8,716,126,994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,056,773,366	2,764,862,657
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13,467,562,611	13,366,641,279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	54,344,089,674	49,007,602,982
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3,667,129,144	3,660,109,144
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	347,610,012,982	352,013,871,646
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,106,399,343	1,755,799,343
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	345,503,613,639	350,258,072,303
- Vay dài hạn	338A	345,503,613,639	350,258,072,303
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	398,110,929,617	362,685,366,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	398,110,929,617	362,685,366,932
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	315,200,000,000	315,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	315,200,000,000	315,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	82,910,929,617	47,485,366,932
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	47,485,366,932	(3,477,877,468)

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,425,562,685	50,963,244,400
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		843,634,949,029	804,969,978,159

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nông Bế Duy

Nguyễn Thị Thuý Hằng

Đỗ Hoàng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		87,937,937,531	78,110,051,585	166,162,519,696	146,035,652,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44,935,558	46,024,692	51,619,954	59,488,689
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		87,893,001,973	78,064,026,893	166,110,899,742	145,976,164,131
4. Giá vốn hàng bán	11		37,043,191,537	32,126,014,698	66,844,898,133	60,663,609,624
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50,849,810,436	45,938,012,195	99,266,001,609	85,312,554,507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		133,219,281	103,232,657	161,121,154	107,633,256
7. Chi phí tài chính	22		11,745,726,371	14,553,950,395	22,200,753,510	30,433,936,238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,003,008,305	7,407,982,950	11,240,481,003	13,724,218,581
8. Chi phí bán hàng	25		12,005,103,375	11,301,595,253	23,752,615,420	22,429,898,052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,450,938,908	6,717,339,289	14,939,881,105	12,436,486,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18,781,261,063	13,468,359,915	38,533,872,728	20,119,867,250
11. Thu nhập khác	31		664,841,980	15,503,629	1,243,357,012	79,762,174
12. Chi phí khác	32		7,009,116	6,766,742	7,954,564	10,107,551
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		657,832,864	8,736,887	1,235,402,448	69,654,623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,439,093,927	13,477,096,802	39,769,275,176	20,189,521,873
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,124,225,752	1,472,846,847	4,343,712,491	1,920,060,205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,314,868,175	12,004,249,955	35,425,562,685	18,269,461,668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		549	381	1,124	580
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		549	381	1,124	580

Người lập biểu

Nông Bế Duy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy Hằng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Đỗ Hoàng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19,439,093,927	13,477,096,802
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24,305,396,743	22,439,895,903
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11,612,507,084	14,450,717,738
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,742,718,066)	(7,145,967,445)
- Chi phí lãi vay	06		(5,003,008,305)	(7,407,982,950)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43,611,271,383	35,813,760,048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		156,220,955,915	44,467,556,385
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,231,500,338)	(1,163,729,607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,992,993,414	(4,379,527,293)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(135,073,138)	1,483,724,353
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,873,923,293)	(13,452,187,416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(350,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36,060,358,550	26,415,759,856
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,371,048,852)	(8,420,424,143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		216,274,033,641	80,414,932,183
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17,222,222	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,250,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,089,832	8,749,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30,312,054	(2,241,250,220)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35,003,087,110)	(22,494,801,108)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,003,087,110)	(22,494,801,108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		181,301,258,585	55,678,880,855
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,723,542,760	27,264,834,859
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		207,024,801,345	82,943,715,714

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nông Bế Duy

Nguyễn Thị Thuý Hằng

Đỗ Hoàng Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh mua bán nước sạch
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chu kỳ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

c) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
- Tiền mặt	11,331,827,632	45,095,619
- Tiền gửi ngân hàng	190,442,973,713	140,138,109,453
- Tiền đang chuyển		
Cộng	201,774,801,345	140,183,205,072

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,250,000,000	5,250,000,000	5,250,000,000	5,250,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9,591,535,128	9,449,124,361
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải	4,946,505,599	
+ Tiền nước Chi nhánh Buôn Ma Thuột (Không có danh sách cụ thể)	1,360,297,046	1,251,674,741
+ Công ty Cấp thoát nước & QLCT đô thị Đắk Nông	1,251,674,741	2,046,769,973
+ Tiền nước Chi nhánh Buôn Ma Thuột	1,144,317,360	1,190,216,452
+ Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước (CT Phù Mỹ)	1,190,216,452	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4,645,029,529	4,960,463,195
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	41,565,536,282		30,432,913,013	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	41,565,536,282		30,432,913,013	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá						

- Thông tin về các khoản						
- Khả năng thu hồi nợ phải						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	26,628,115,813		22,611,455,527	
- Công cụ, dụng cụ	154,166,618		243,833,114	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,120,884,225		2,142,071,529	
- Thành phẩm	419,570,132		635,747,173	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	29,322,736,788		25,633,107,343	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các		2,120,884,225		2,135,338,621
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng		2,120,884,225		2,135,338,621

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	145,325,797,546	152,657,587,031	876,051,632,776	822,246,636		2,654,089,388	1,177,511,353,377
- Mua trong năm	969,986,737			39,081,818			1,009,068,555
- Đầu tư XD CB hoàn thành		3,751,109,958	3,791,317,283				7,542,427,241
- Tăng khác							

- Chuyển sang bất động sản							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	146,295,784,283	156,408,696,989	879,842,950,059	861,328,454		2,654,089,388	1,186,062,849,173
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	91,208,352,270	92,782,202,723	465,785,178,020	730,986,183		2,621,826,808	653,128,546,004
- Khấu hao trong năm	2,140,144,602	5,050,562,846	16,849,414,312	5,454,547		1,152,234	24,046,728,541
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	93,348,496,872	97,832,765,569	482,634,592,332	736,440,730		2,622,979,042	677,175,274,545
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	54,117,445,276	59,875,384,308	410,266,454,756	91,260,453		32,262,580	524,382,807,373
- Tại ngày cuối kỳ	52,947,287,411	58,575,931,420	397,208,357,727	124,887,724		31,110,346	508,887,574,628

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					3,834,370,000		3,615,264,545	7,449,634,545
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ								
- Tăng do hợp nhất								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					3,834,370,000		3,615,264,545	7,449,634,545
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					2,211,786,679		2,491,117,261	4,702,903,940
- Khấu hao trong năm					137,131,353		121,536,849	258,668,202
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					2,348,918,032		2,612,654,110	4,961,572,142
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					1,622,583,321		1,124,147,284	2,746,730,605
- Tại ngày cuối kỳ					1,485,451,968		1,002,610,435	2,488,062,403

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối kỳ này
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Chi phí đi vay;		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	15,378,967,871	15,889,019,275
Cộng	15,378,967,871	15,889,019,275

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54,344,089,674		4,687,514,096		49,656,575,578	

.....						
b) Vay dài hạn	345,503,613,639			8,647,585,842	354,151,199,481	
.....						
Cộng	399,847,703,313		4,687,514,096	8,647,585,842	403,807,775,059	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	4,603,146,767		3,967,296,077	
+ Điện lực Bắc Buôn Ma Thuột	896,537,506		747,584,645	
+ Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	2,148,607,828		1,661,709,999	
+ Quản lý công trình vốn khấu hao	1,558,001,433		1,558,001,433	
+ Công ty CP NOVO - Việt Tiệp				
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,048,107,732		3,247,794,189	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	8,651,254,499		7,215,090,266	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên				

- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ này
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,856,152,265	1,285,417,078	2,856,152,265	1,285,417,078
- Thuế thu nhập cá nhân	18,271,922	47,576,942	41,612,105	24,236,759
- Thuế tài nguyên	229,928,940	668,797,890	705,535,740	193,191,090
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4,115,384	4,115,384	
- Các loại thuế khác		11,000,000	11,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,195,076,437	6,795,648,896	6,704,640,450	2,286,084,883
Cộng	5,299,429,564	8,812,556,190	10,323,055,944	3,788,929,810
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	29,811,793,388	(3,005,671,583)		26,806,121,805
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4,056,773,366	8,000,584,649
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	4,056,773,366	8,000,584,649

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42,407,530	127,459,350
- Bảo hiểm xã hội		(1,419,687)

- Bảo hiểm y tế		(260,766)
- Bảo hiểm thất nghiệp		(114,633)
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,788,875,585	12,781,529,678
Cộng	12,831,283,115	12,907,193,942
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,106,399,343	1,878,399,343
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2,106,399,343	1,878,399,343

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản)		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát						
- Loại phát hành theo						
- Loại phát hành có						
- Loại phát hành có						
Cộng						
b) Thuyết minh chi						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	315,200,000,000						2,787,334,245		317,987,334,245
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	315,200,000,000						65,596,061,442		380,796,061,442
- Tăng vốn trong năm									
- Lãi trong năm nay							17,314,868,175		17,314,868,175
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ này	315,200,000,000						82,910,929,617		398,110,929,617

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	315,200,000,000	315,200,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	315,200,000,000	315,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,520,000	31,520,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ này	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	78,224,582,165	78,224,582,165
- Doanh thu cung cấp nước sạch	79,787,669,797	70,857,398,658
- Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	7,481,967,500	6,670,692,220
- Doanh thu sản xuất kinh doanh nước đóng chai	668,300,234	581,960,707
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	87,937,937,531	78,110,051,585

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	44,935,558	46,024,692
Cộng	44,935,558	46,024,692

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37,043,191,537	32,126,014,698
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	37,043,191,537	32,126,014,698

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133,219,287	27,901,873
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	133,219,287	27,901,873

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5,003,008,305	7,407,982,950
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,742,718,066	7,145,967,445
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	11,745,726,371	14,553,950,395

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	17,222,222	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	638,563,890	578,515,032
Cộng	655,786,112	578,515,032

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	7,009,116	945,448
Cộng	7,009,116	945,448

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8,450,938,908	6,488,942,197
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2,540,932,727	1,885,108,531
+ Khấu hao	1,105,895,265	1,102,295,265
+ Trả cho các khoản khác	1,435,037,462	782,813,266
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5,910,006,181	4,603,833,666
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12,005,103,375	11,747,512,045
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	10,327,281,709	10,200,186,316
+ Khấu hao	10,327,281,709	10,200,186,316
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,677,821,666	1,547,325,729
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,905,798,884	9,131,863,992
- Chi phí nhân công	15,216,724,023	12,250,347,527
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24,305,396,743	24,043,170,266
- Thuế, phí, lệ phí		11,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	897,785,344	566,012,140
- Chi phí khác bằng tiền	2,289,354,569	1,692,200,512
Cộng	56,615,059,563	47,694,594,437

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,124,225,752	1,472,846,847
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,124,225,752	1,472,846,847

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghi

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

Người lập biểu



Nông Bế Duy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thuý Hằng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Hoàng Phúc